

PRONUNCIATION

1. Âm /æ/ (e bẹt)

Cách phát âm:

- **Bước 1:** Mở miệng rộng về cả chiều ngang lẫn chiều dọc.
- **Bước 2:** Lưỡi và hàm dưới hạ xuống thấp, đầu lưỡi chạm nhẹ vào mặt trong của răng cửa hàm dưới.
- **Bước 3:** Giữ nguyên khẩu hình miệng và phát âm gọn âm /æ/.



Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
bat	n	/bæt/	con dơi
calendar	n	/'kælɪndə(r)/	lịch
man	n	/mæn/	người đàn ông

Dấu hiệu nhận biết:

- **1.2.1:** Với từ có một âm tiết và chứa chữ “a”, chữ “a” thường được phát âm thành âm /æ/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
chat	v	/tʃæt/	nói chuyện
hat	n	/hæt/	cái mũ
cat	n	/kæt/	con mèo
bat	n	/bæt/	con dơi
mat	n	/mæt/	cái chiếu
rat	n	/ræt/	con chuột
fat	adj	/fæt/	béo, mập
gap	n	/gæp/	khe hở
ban	v	/bæn/	cắm
fan	n	/fæn/	cái quạt
man	n	/mæn/	người đàn ông
pan	n	/pæn/	chảo rán
can	n	/kæn/	lon nước ngọt

- **1.2.2:** Với từ có từ hai âm tiết trở lên và trọng âm rơi vào âm tiết chứa chữ “a”, chữ “a” sẽ được phát âm thành âm /æ/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
camera	n	/'kæmrə/	máy ảnh
calendar	n	/'kælɪndə(r)/	lịch
advantage	n	/əd'væntɪdʒ/	lợi thế
algebra	n	/'ældʒɪbrə/	đại số
analyze	v	/'ænəlaɪz/	phân tích
animal	n	/'ænɪml/	động vật
challenge	n	/'tʃælɪndʒ/	thử thách
command	v	/kə'mænd/	ra lệnh
demand	v	/dɪ'mænd/	yêu cầu

masculine	n	/ˈmæskjəlɪn/	nam tính
mandatory	adj	/ˈmændətəri/	bắt buộc
navigate	v	/ˈnævɪgeɪt/	định hướng
fabricate	v	/ˈfæbrɪkeɪt/	chế tạo
evaporate	v	/ɪˈvæpəreɪt/	bay hơi
disaster	n	/dɪˈzæstər/	tai họa

2. Âm /ɑː/ (a dài)

Cách phát âm:

- **Bước 1:** Mở miệng tự nhiên, thả lỏng môi và cằm.
- **Bước 2:** Hạ lưỡi thấp xuống.
- **Bước 3:** Phát âm dài và tròn môi âm /ɑː/.



Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
ask	v	/ɑːsk/	hỏi
large	adj	/lɑːdʒ/	to lớn, rộng
card	n	/kɑːd/	thẻ, thiệp
father	n	/ˈfɑːðə(r)/	bố

Dấu hiệu nhận biết:

- **2.2.1:** Khi nguyên âm “a” đứng ở đầu từ và theo sau là các phụ âm “n”, “f”, “s”.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
ask	v	/ɑːsk/	hỏi
after	pre	/ˈɑːftə(r)/	sau đó
answer	v	/ˈɑːnsə(r)/	trả lời

- **2.2.2:** Từ có chứa chữ “a”, theo sau là chữ “r”.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
faraway	adj	/ˈfɑːrəweɪ/	xa xăm
large	adj	/lɑːrdʒ/	rộng
chart	n	/tʃɑːrt/	biểu đồ
star	n	/stɑːr/	ngôi sao

- **2.2.3:** Những tổ hợp “-an-”, “-af-”, “-as-” đứng giữa từ cũng được phát âm /ɑː/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
dance	v	/dɑːns/	nhảy múa
draft	n	/draːft/	bản thảo

classroom	n	/'kla:sru:m/	lớp học
-----------	---	--------------	---------

- **2.2.4:** Những từ có chứa âm “ua” và âm “au”.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
guard	n	/gɑ:d/	bảo vệ
aunt	n	/ɑ:nt/	cô, dì
laugh	v	/lɑ:f/	cười

3. Âm /e/

Cách phát âm:

- **Bước 1:** Mở miệng tự nhiên theo chiều ngang.
- **Bước 2:** Nâng lưỡi lên một độ cao vừa phải, hàm hạ xuống một chút.
- **Bước 3:** Giữ nguyên khẩu hình và phát âm âm /e/, cảm nhận sự co lại của hai khóe môi.



Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
bread	n	/bred/	bánh mì
red	adj	/red/	màu đỏ
fair	n	/fer/	hội chợ
bed	n	/bed/	giường

Dấu hiệu nhận biết:

- **3.2.1:** Từ có chứa “ea” được phát âm thành /e/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
head	n	/hed/	cái đầu
bread	n	/bred/	bánh mì
thread	n	/θred/	sợi chỉ, sợi dây
spread	v	/spred/	truyền bá, lan ra
jealous	adj	/'dʒeləs/	ghen tỵ, đố kỵ
ready	adj	/'redi/	sẵn sàng

- **3.2.2:** Khi từ chứa cụm chữ “air” hoặc “are”, thường xuất hiện âm /e/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
repair	v	/rɪ'per/	sửa chữa
bare	adj	/ber/	trần trụi, trống không
compare	v	/kəm'per/	so sánh
aware	adj	/ə'wer/	nhận thức
fair	n	/fer/	hội chợ
care	v	/ker/	chăm sóc, quan tâm

- **3.2.3:** Khi từ có một âm tiết chứa chữ “e” và kết thúc bằng một hoặc nhiều phụ âm, chữ “e” thường được phát âm thành âm /e/.

Ví dụ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
red	n	/red/	màu đỏ
neck	n	/nek/	cái cổ
bet	v	/bet/	đánh cược
beg	v	/beg/	cầu xin
bell	n	/bel/	cái chuông
hen	n	/hen/	con gà mái
jet	n	/dʒet/	máy bay phản lực
bed	n	/bed/	giường
deck	n	/dek/	boong tàu